

Tỉnh: Quảng Ngãi

Xã: Đăk Rve

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND Xã Đăk Rve)

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI
A	B	C
TỔNG SỐ THU	60.519.000	TỔNG SỐ CHI
I. Các khoản thu ngân sách thị trấn hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ%	92.000	II. Chi thường xuyên
III. Thu bổ sung	60.427.000	III. Nguồn thực hiện chính sách tiền lương chưa phân bổ
Bổ sung cân đối	57.331.000	IV. Chi Chương trình mục tiêu
Bổ sung có mục tiêu	3.096.000	V. Chi dự phòng
IV. Thu chuyển nguồn ngân sách		

Biểu số: 108/CKTC -NSNN

Đơn vị tính: 1000 đồng

DỰ TOÁN
D
60.519.000
20.000
53.224.000
2.193.000
3.096.000
1.986.000

Tỉnh: Quảng Ngãi
Xã: Đăk Rve

Bìa

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND Xã ĐăkRve)

STT	Nội dung	Dự toán Nă
		THU NSNN
A	B	C
	Tổng Thu	66.681.000
I	Thu ngân sách tại địa bàn	6.254.000
1	Thu phí, lệ phí	179.000
-	Phí cơ quan TW thu	135.000
-	Lệ phí môn bài	44.000
-	Phí bảo vệ môi trường	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	165.000
4	Thu khác ngân sách	1.390.000
5	Thu từ XNQD	
-	Thuế GTGT	
-	Thuế Tài nguyên	
-	Thuế TNDN	
6	Thu từ khu vực NQD	2.705.000
-	Thuế GTGT	1.430.000
-	Thuế Tài nguyên	1.250.000
-	Thuế TNDN	20.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000
7	Lệ phí trước bạ	488.000
-	Nhà đất	13.000
-	Tài sản khác	475.000
8	Thu tiền sử dụng đất	200.000
9	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	112.000
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000.000
II	Nguồn tăng thu ngân sách năm trước CCTL	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.427.000
1	Thu bổ sung cân đối	57.331.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.096.000

ều số:109/CKTC -NSNN

)

Đơn vị tính: 1000 đồng

ăm 2025

THU NSX
D
60.519.000
92.000
44.000
44.000
15.000
13.000
13.000
20.000
60.427.000
57.331.000
3.096.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND Xã Đăk

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3	2
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO ĐẦU NĂM	60.519.000	20.000
I	Chi đầu tư phát triển	20.000	20.000
1	Chi tiền sử dụng đất	20.000	20.000
II	Chi thường xuyên	58.513.000	-
1	Sự nghiệp kinh tế	1.085.000	
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.819.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	29.452.000	
4	Chi công tác DQ tự vệ - AN trật tự	1.150.000	
5	Chi quản lý hành chính	18.081.000	-
6	Chi nhiệm vụ khoa học công nghệ	57.000	
7	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	42.000	
8	Chi quản lý nhà nước	10.315.000	
8.1	Văn phòng HĐND&UBND xã	7.001.000	
	Trong đó: Kinh phí của HĐND xã	919.000	
	Phòng Kinh tế	1.129.000	
	Phòng Văn hóa - xã hội	1.391.000	
	Trung tâm hành chính công xã	794.000	
8.2	Chi công tác Đảng	4.635.000	
8.3	Chi khối đoàn thể	3.032.000	
9	Chi quan hệ khác ngân sách	1.551.000	
10	Chi khác ngân sách	86.000	

11	Chi nguồn tiền lương và cải cách tiền lương	2.193.000	
12	Chi Chương trình MTQG	3.096.000	
III	Chi dự phòng	1.986.000	

k Rve)
ĐVT: 1000 đồng

Chi thường xuyên
3
60.499.000
58.513.000
1.085.000
1.819.000
29.452.000
1.150.000
18.081.000
57.000
42.000
10.315.000
<i>7.001.000</i>
<i>919.000</i>
<i>1.129.000</i>
<i>1.391.000</i>
<i>794.000</i>
<i>4.635.000</i>
<i>3.032.000</i>
1.551.000
86.000

2.193.000
3.096.000
1.986.000